Cách đọc Thông báo nộp thuế (Thông báo điều chỉnh số thuế thu theo hình thức thu thông thường)

★Thông báo nộp thuế đã được thay đổi từ tháng 2 năm Reiwa 8 (năm 2026)

446－8501
愛知県安城市桜町18番23号

安城　太郎　様

あなたの市民税・県民税、森林環境税を
本書のとおり変更しましたので通知します。
令和　年　月　日
安城市長

㊞

なお、この処分について不服がある場合は、この通知書を受け取った日の翌日から起算して3か月以内に市長に対して審査請求をすることができます。この処分の取消しを求める訴えは、前記の審査請求に係る裁決の送達を受けた日の翌日から起算して6か月以内に市を被告として（市長が被告の代表者となります。）提起することができます。
なお、処分の取消しの訴えは、前記の審査請求に対する裁決を経た後でなければ提起することができないこととされていますが、①審査請求があった日から3か月を経過しても裁決がないとき、②処分、処分の執行又は手続きの続行により生ずる著しい損害を避けるため緊急の必要があるとき、③その他裁決を経ないことにつき正当な理由があるときは、裁決を経ないでも処分の取消しの訴えを提起することができます。

お問合せ先	課税について⇒市民税課市民税係(0566)71-2214(直通) 納税について⇒安城市収納コールセンター(0566)71-2288(直通)

1

令和○年度　市民税・県民税・森林環境税　普通徴収税額の変更通知書　（令和○年度相当）　（単位：円）

▼賦課期日時点氏名・住所
安城　太郎

愛知県安城市桜町18番23号

2

下記のとおり変更しましたので通知いたします。
退職により

通知書番号	999888777
金融機関名	
（支店名）	
口座番号	振替方法
（口座名義人）	

3

4

	年税額	給与特徴税額	年金特徴税額	差引普通徴収税額
変更前	176,200	39,500	136,700	0
変更後	176,200	7,500	136,700	32,000

※「充当又は委託納付額」がある場合は、実際に納める額は充当又は委託納付額を差し引いた金額となります。

	第1期	第2期	第3期	第4期
納期限	令和7年6月30日	令和7年9月1日	令和7年10月31日	令和8年2月2日
変更前	0	0	0	0
変更後	0	0	16,000	16,000
充当額	0	0	0	0
納付済	0	0	0	0
差引	0	0	16,000	16,000

5

▼一括で納めていただく場合

納期限	納付額	前納報奨金	差引納付額
**********	**********	**********	**********

納付をご希望の場合、納めていただく金額は右記の通りとなります。

6

象の公的年金の種類と支払者の名称・法人番号

年金の種類	老齢基礎年金
支払者の名称	厚生労働大臣（日本年金機構）　旧法厚生年金・新法
支払者の法人番号	0000000000000

▼10月から2月の公的年金から特別徴収される月と金額

	令和7年10月	令和7年12月	令和8年2月
変更前	24,000	23,900	23,900
変更後	24,000	23,900	23,900

▼4月から8月の公的年金から特別徴収される月と金額(仮徴収税額)

	令和7年4月	令和7年6月	令和7年8月
年金より特別徴収される額	21,700	21,600	21,600

▼来年度も引き続き公的年金からの特別徴収の対象となる場合に、
来年度の4月から8月の公的年金から特別徴収される月と金額(仮徴収税額)

	令和8年4月	令和8年6月	令和8年8月
年金より特別徴収される額	22,900	22,700	22,700

令和○年度　市民税・県民税・森林環境税課税明細書（令和○年○月○日現在）　（令和○年度相当）　（単位：円）

▼所得金額等

Thông báo này ghi rõ nội dung chi tiết của các khoản thu nhập.
(Được hiển thị theo từng loại thu nhập)

総所得金額等	2,702,093

▼所得控除額

Có ghi các loại khấu trừ thu nhập.
(Hiển thị theo từng loại khấu trừ)

控除合計	968,622

▼扶養親族該当区分　▼本人該当区分

控配	老配	特定	同老	老人	16歳未満	その他	同障	特障	他障	未成年者	特障	他障	寡婦		勤労学生

▼算出税額	市民税	県民税
税額控除前所得割	103,980	69,320
調整控除	1,500	1,000
所得割額	102,400	68,300
均等割額	3,000	1,500
森林環境税額		1,000
減免額・免除額		0
年税額(住民税及び森林環境税の額)		176,200
給与・公的年金等からの特別徴収税額		144,200
差引普通徴収税額(本年度納めていただく額)		32,000
控除不足額		0
(うち還付額)		0

▼課税標準額

総所得	1,733,000
＊以下余白＊	

＊以下余白＊	

7

▼扶養親族該当区分　▼本人該当区分

控配	老配	特定	同老	老人	16歳未満	その他	同障	特障	他障	未成年者	特障	他障	寡婦		勤労学生

8

▼算出税額	市民税	県民税
税額控除前所得割	103,980	69,320
調整控除	1,500	1,000
所得割額	102,400	68,300
均等割額	3,000	1,500
9 森林環境税額		1,000
減免額・免除額		0
年税額(住民税及び森林環境税の額)		176,200
給与・公的年金等からの特別徴収税額		144,200
差引普通徴収税額(本年度納めていただく額)		32,000
控除不足額		0
(うち還付額)		0

❶Có ghi rõ năm có sự thay đổi về nội dung tính thuế. Đối với các năm không phải là năm mới nhất, cũng có ghi kèm thêm 「tương đương với năm Reiwa ○」
※Đối với các năm từ năm Reiwa 5 trở về trước, thì không bao gồm thuế môi trường rừng.

❷Có ghi rõ lý do của việc thay đổi nội dung tính thuế lần này.

❸Nếu có ghi thông tin tài khoản, thì sẽ được rút từ tài khoản đó.
Nếu không có ghi thông tin tài khoản, hãy sử dụng phiếu nộp tiền được gởi kèm chung để nộp thuế.

❹Có ghi số tiền trước khi thay đổi và sau khi thay đổi đối với từng phương thức thu thuế.
Số tiền thuế năm: là tổng số thuế phải nộp trong một năm tương ứng với năm đó.
Thuế thu theo hình thức khấu trừ qua lương: là số thuế được trích trực tiếp từ tiền lương. Do đó, không gửi kèm phiếu nộp tiền.
Thuế thu theo hình thức khấu trừ từ lương hưu: là số tiền thuế được khấu trừ từ tiền lương hưu mà quý vị nhận. Vì vậy, không gởi kèm theo phiếu nộp tiền.
Thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh: là số thuế phải nộp thông qua phiếu nộp tiền hoặc trích từ tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, nếu có các khoản như bù trừ, thì số thuế thực tế phải nộp có thể khác.

❺Đối với những người có thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh, trên thông báo có ghi rõ số tiền phải nộp và thời hạn nộp của từng kỳ.Ngoài ra, đối với số tiền nộp của từng kỳ, cũng ghi rõ số tiền trước và sau khi thay đổi. Đối với trường hợp không có thông tin trước khi thay đổi, trên thông báo có ghi là 「Mới」
Đối với trường hợp có khoản bù trừ v.v., thì số thuế phải nộp là số tiền sau khi đã trừ các khoản bù trừ, và là số tiền này được ghi tại mục 「Sau khi khấu trừ」

❻Đối với trường hợp có thuế thu theo hình thức khấu trừ đặc biệt từ lương hưu, thông báo ghi rõ số thuế được trích từ tiền lương hưu và tháng thu.

❼Có ghi thông tin về người phụ thuộc, có khuyết tật hay không, số lượng người.

❽Có ghi các loại khấu trừ thuế và số tiền khấu trừ tương ứng theo từng loại (như khấu trừ thuế đối với khoản đóng góp, khấu trừ thuế đặc biệt đối với khoản vay mua nhà, v.v.).

❾
Số thuế được thu theo hình thức khấu trừ đặc biệt từ tiền lương và các khoản lương hưu công cộng : Là tổng số thuế thu theo hình thức khấu trừ qua lương và khấu trừ từ lương hưu được ghi tại mục ❹.
Thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh : Thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh ghi tại mục ❹（Đối với những người có khoản bù trừ, số thuế thực tế phải nộp là số tiền sau khi đã khấu trừ, hãy xác nhận số tiền này tại mục ❺）.